

Ứng dụng mô hình kinh tế lượng TRONG PHÂN TÍCH VỀ LỢI NHUẬN CỦA CÁC QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN

ĐẶT VẤN ĐỀ

Sau gần 12 năm xây dựng và phát triển hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân (QTDND) và song song với nó là gần 5 năm thực hiện củng cố chấn chỉnh hệ thống QTDND theo Chỉ thị 57/CT-TU của Bộ Chính trị ban hành ngày 10/10/2000, hệ thống QTDND đến nay đã lớn mạnh lên rất nhiều. Nếu như vào cuối năm 2000, khi mà chúng ta mới bắt đầu thực hiện củng cố chấn chỉnh, các QTDND mới có quy mô (tổng nguồn vốn) hoạt động trung bình xấp xỉ 2,8 tỷ đồng/quỹ thì trong vòng 4 năm, con số này đã tăng gấp hơn 2 lần, tính đến cuối năm 2004 là gần 6,5 tỷ đồng/quỹ. Dư nợ trung bình mỗi QTDND cũng tăng tương ứng từ 2,5 lên 5,6 tỷ đồng. Cùng trong thời gian củng cố chấn chỉnh này, chất lượng hoạt động của các QTDND đã được cải thiện đáng kể. Đến cuối năm 2000, trung bình mỗi QTDND có 84 triệu đồng nợ quá hạn (tỷ lệ nợ quá hạn 3,42%) thì đến tháng 12/2004, trung bình mỗi QTDND chỉ có 37 triệu đồng nợ quá hạn (tỷ lệ nợ quá hạn giảm xuống chỉ còn ở mức 0,66%). Những con số trên là những dấu hiệu hết sức phấn khởi đối với hệ thống QTDND, thể hiện sự thành công trong các biện pháp củng cố chấn chỉnh QTDND của chúng ta trong thời gian vừa qua. Trong bài viết "Bài toán lợi nhuận của các

**Bùi Chính Hưng &
Nguyễn Cao Cường ***

QTDND" của tác giả đăng trên Tạp chí Ngân hàng số 11/2001 với các số liệu vào cuối năm 2000, tác giả đã đưa ra một mô hình kinh tế lượng giải thích biến lợi nhuận trung bình của các QTDND ở thời điểm đó. Chúng ta khi đó đã xây dựng được một mô hình lợi nhuận:

$$LN = 20,0874 + 0,025665 \cdot DN - 0,50534 \cdot NQH$$

trong đó:

LN: Lợi nhuận trung bình của một QTDND (đơn vị triệu đồng)

DN: Dư nợ của QTDND (đơn vị triệu đồng);

NQH: Số nợ quá hạn của QTDND (đơn vị triệu đồng).

Thông qua mô hình ước lượng được, tác giả đã chỉ ra việc ứng dụng nó trong việc dự báo, kiểm tra, đề ra chính sách trong thực tiễn đối với các QTDND. Có thể điểm lại những kết quả ứng dụng quan trọng như:

- Lợi nhuận trung bình của QTDND sẽ tăng 0,025665 đồng hay 2,6 xu khi QTDND cho vay ra thêm được 1 đồng tín dụng (ước lượng điểm).

- Thêm 1 đồng nợ quá hạn là QTDND bị lỗ đi 0,50534 đồng hay 51 xu chẳng hạn (ước lượng điểm).

- Sức thuyết phục của mô hình này là 91% nên có thể khẳng

định: lợi nhuận trung bình của QTDND chủ yếu phụ thuộc vào dư nợ tín dụng và số nợ quá hạn.

- Theo mô hình ước lượng được, lợi nhuận trung bình của QTDND sẽ tăng khi QTDND đẩy mạnh hoạt động cho vay, tăng dư nợ tín dụng. Đồng thời nó cũng chỉ ra, lợi nhuận trung bình của QTDND sẽ giảm khi số nợ quá hạn của QTDND tăng. Căn cứ vào hệ số ước lượng được của dư nợ và nợ quá hạn ta thấy về trị tuyệt đối, hệ số của nợ quá hạn lớn gấp khoảng 20 lần (19,4) hệ số của dư nợ. Điều này chứng tỏ trong chính sách tăng lợi nhuận của QTDND, việc giảm dư nợ quá hạn sẽ có hiệu quả nhiều hơn việc mở rộng qui mô cho vay, tăng dư nợ. Nói cách khác, việc mở rộng qui mô cho vay, tăng dư nợ tín dụng phải được tiến hành sao cho không làm tăng nợ quá hạn. Như vậy chất lượng tín dụng phải được đặt lên hàng đầu trong hoạt động kinh doanh làm ra lợi nhuận của QTDND chứ không phải việc mở rộng qui mô tín dụng. QTDND phải thẩm định xét duyệt kỹ khi cho vay để tránh rủi ro, tránh nợ quá hạn.

- Theo mô hình ước lượng được, một QTDND hoạt động tốt (không có hoặc chỉ có ít nợ quá hạn) chỉ có thể tăng lợi nhuận của mình bằng cách mở rộng qui mô tín dụng. Điều này có nghĩa đối

* TP Hà Nội

với bản thân các QTDND tốt là cần phải có chiến lược để thu hút thêm nhiều thành viên, có nhiều hình thức sản phẩm cho vay để cho vay ra được thêm nhiều vốn. Còn đối với các cơ quan quản lý nhà nước, điều này có nghĩa: đối với những QTDND được xếp loại tốt, nên để cho QTDND được phát triển thêm nhiều thành viên vay vốn. Đó là việc mở rộng thêm đối tượng thành viên vay vốn trên địa bàn (các đối tượng mà các QTDND hiện nay chưa được phép phục vụ như doanh nghiệp, hợp tác xã hay các pháp nhân) hoặc được phép mở rộng thêm địa bàn hoạt động để có thể kết nạp thêm nhiều thành viên vay tín dụng mới. Các cơ quan quản lý cũng có thể mở hướng cho phép các QTDND có thêm nhiều hình thức sản phẩm cho vay mới (cho vay trung và dài hạn, cho vay ủy thác, đồng tài trợ v.v.) để tạo điều kiện cho các QTDND đang hoạt động tốt có thể phát triển tốt hơn nữa.

- Cũng theo mô hình này, nếu một QTDND hoạt động yếu kém, nhiều nợ quá hạn thì chiến lược kinh doanh của những Quý này phải là tập trung vào việc thu hồi nợ và giảm nợ quá hạn. Như vậy mô hình ước lượng được chỉ ra cho chúng ta thấy, chúng ta phải có những chính sách củng cố chấn chỉnh và phát triển hoàn toàn khác nhau đối với các QTDND có chất lượng hoạt động khác nhau. Các chính sách quản lý không được phép cào bằng mà phải phù hợp với chất lượng hoạt động của từng QTDND. Các chính sách quản lý QTDND một mặt phải giúp cho những quỹ còn chưa tốt được củng cố chấn chỉnh, mặt khác phải tạo điều kiện mở ra cho các QTDND đang hoạt động tốt có thể phát huy được thế mạnh của mình, tiếp tục

phát triển để cả hệ thống QTDND qua đó phát triển tốt hơn mà vẫn lành mạnh.

- Vì trong mô hình ước lượng được không có hiện tượng đa cộng tuyến nên chúng ta có thể đưa ra nhận xét: Nợ quá hạn không có mối liên hệ tuyến tính với dư nợ. Điều đó cũng có nghĩa là không phải cứ QTDND nào có quy mô dư nợ lớn là cũng có nhiều nợ quá hạn. Trên thực tiễn, nợ quá hạn phụ thuộc vào chất lượng nghiệp vụ tín dụng tức là trình độ và chất lượng công việc của cán bộ tín dụng và ban điều hành QTDND. Mô hình ước lượng được ở trên cũng đã cho ta thấy như vậy. Nợ quá hạn của một QTDND không có liên quan gì đến quy mô dư nợ tín dụng

Đó là những kết quả thu được từ mô hình ước lượng được căn cứ vào các số liệu của QTDND vào cuối năm 2000. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện nay, đứng trước quy mô phát triển mới, với các điều kiện và tình hình mới sau 4 năm củng cố chấn chỉnh thành công, mô hình lợi nhuận của các QTDND chắc chắn đã có sự thay đổi. Những thay đổi đó là gì? Lợi nhuận bây giờ được làm ra như thế nào? Chúng ta phải có những hành vi ứng xử như thế nào trước những thay đổi? Để trả lời cho các câu hỏi này, chúng ta sẽ lại cùng nhau phân tích tìm hiểu về mô hình lợi nhuận mới của các QTDND.

PHÂN TÍCH MÔ HÌNH, CÁC GIẢ THIẾT VỀ CÁC MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC BIẾN KINH TẾ TẠO RA LỢI NHUẬN CHO MỘT QTDND

Theo lý thuyết kinh tế vi mô ta có:

Lợi nhuận của một doanh nghiệp = tổng doanh thu - tổng chi phí.

Đối với một tổ chức ngân hàng cổ điển chỉ thực hiện đơn thuần 2

ng nghiệp vụ huy động vốn và cho vay và không có các nguồn thu từ các dịch vụ khác thì tổng doanh thu phụ thuộc vào: dư nợ cho vay và lãi suất cho vay.

Tổng chi phí phụ thuộc vào:

- Số dư tiền gửi huy động và lãi suất huy động;

- Số tiền vay QTDTU và lãi suất vay;

- Chi phí xử lý rủi ro tín dụng;

- Chi phí cố định cho trụ sở, trang thiết bị văn phòng và nhân viên;

- Các chi phí khác.

Do vậy, công thức trên có thể được viết lại cho một ngân hàng cổ điển như sau:

Lợi nhuận = tổng thu từ nghiệp vụ phụ thuộc theo lãi suất - (tổng chi cho nghiệp vụ phụ thuộc theo lãi suất + chi phí khấu hao tín dụng + chi phí cố định + chi phí khác).

Vì tổng thu từ nghiệp vụ phụ thuộc theo lãi suất - tổng chi cho nghiệp vụ phụ thuộc theo lãi suất = doanh lợi thu từ chênh lệch lãi suất, nên ta có thể viết lại cách tính lợi nhuận của ngân hàng cổ điển trên như sau:

Lợi nhuận = doanh lợi thu từ chênh lệch lãi suất - chi phí khấu hao tín dụng - chi phí cố định - chi phí khác.

QTDND là một tổ chức ngân hàng cổ điển nhỏ bé và có những đặc thù sau:

QTDND là một tổ chức ngân hàng nhưng chỉ thực hiện 2 nghiệp vụ ngân hàng cổ điển nhất là huy động vốn và cho vay. Mỗi QTDND chỉ được hoạt động trên một địa bàn tương đối nhỏ hẹp nhất định theo giấy phép của Ngân hàng Nhà nước, thường là trong địa bàn 1 xã hoặc nhiều lắm là vài ba xã liền kề nhau. Các QTDND phải tuân thủ một số

những qui định ngặt nghèo của Ngân hàng Nhà nước để đảm bảo hoạt động an toàn nên bộ máy nhân sự hơi cồng kềnh so với qui mô hoạt động. Mỗi QTDND, bất kể là quỹ có qui mô hoạt động lớn hay bé, đều phải có bộ máy nhân sự tối thiểu: ít nhất là 1 giám đốc, 1 kế toán trưởng, 1 thủ quỹ, 1 cán bộ tín dụng, 1 kiểm soát viên trưởng, phải có trụ sở và 1 số trang thiết bị tối thiểu để đảm bảo an toàn cho hoạt động tiền tệ tín dụng. Do đó, chi phí cố định cho nhân viên, trụ sở của QTDND tương đối giống nhau và lớn so với quy mô mà hiện nay chúng đang đạt được. Ta có thể giả định chi phí cố định và chi phí khác của QTDND là không đổi.

Vì chi phí cố định của QTDND lớn so với qui mô hoạt động hiện nay (như đã trình bày ở trên) nên các QTDND chịu áp lực phải sử dụng hết nguồn vốn có được để cho vay nhằm tăng doanh lợi, bù đắp chi phí. Chỉ một phần nhỏ nguồn vốn được để tại quỹ để đảm bảo cho khả năng chi trả. Mặt khác, điều kiện hoạt động của các QTDND đều tương tự như nhau, hầu như toàn ở vùng nông thôn và chịu sự cạnh tranh với Ngân hàng Nông nghiệp nên các QTDND đều có mức chênh lệch lãi suất đầu ra đầu vào gần như giống nhau, không đổi và nằm trong khoảng 0,5-0,6%/tháng. Do đó, nguồn doanh lợi của QTDND thu từ chênh lệch lãi suất phụ thuộc chủ yếu vào dư nợ cho vay. Ta có thể viết:

Doanh lợi thu từ chênh lệch lãi suất = Dư nợ cho vay x chênh lệch lãi suất.

Đến thời điểm hiện nay, sau hơn 4 năm nỗ lực củng cố chấn chỉnh, chất lượng tín dụng của các QTDND được cải thiện đáng kể, số nợ quá hạn giảm liên tục và hầu như không còn nhiều nữa.

Do đó chúng ta có thể giả định nợ quá hạn không đóng vai trò quan trọng ảnh hưởng tới lợi nhuận của QTDND.

Xuất phát từ những phân tích và giả thiết trên ta có thể đưa ra nhận định:

Lợi nhuận của QTDND chỉ còn phụ thuộc vào mỗi dư nợ cho vay (quan hệ cùng chiều).

THIẾT LẬP MÔ HÌNH TOÁN HỌC ĐỂ MÔ TẢ MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC BIẾN SỐ

Chúng ta đưa ra mô hình toán tính lợi nhuận trung bình của một QTDND:

$$LN = \beta_1 \cdot DN + u$$

trong đó:

LN: Lợi nhuận trung bình của một QTDND (đơn vị triệu đồng)

DN: Dư nợ của QTDND (đơn vị triệu đồng)

β_1 : Hệ số góc của dư nợ

u: Yếu tố ngẫu nhiên

ƯỚC LƯỢNG CÁC THAM SỐ CỦA MÔ HÌNH

Các số liệu dùng để ước lượng cho mô hình được lấy từ nguồn số liệu báo cáo tổng kết của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về hoạt động của hệ thống QTDND vào thời điểm 31/12/2004. Vì chúng ta không có số liệu của từng QTDND để đưa vào mô hình ước lượng mà chúng ta chỉ có số liệu tổng hợp của từng tỉnh nên ta sẽ lấy các giá trị trung bình của các QTDND ở mỗi tỉnh để làm cơ sở dữ liệu cho ước lượng. Để đảm bảo cho giá trị trung bình, ta chỉ lấy số liệu của các tỉnh có số lượng QTDND lớn hơn 15 quỹ. Tổng cộng ta có 23 tỉnh với các số liệu thô của toàn tỉnh và các giá trị trung bình đã xử lý để đưa vào ước lượng như sau:

(Xem bảng dưới)

Sau khi đưa số liệu vào ước lượng bằng phương pháp bình

Số thứ tự	Tỉnh, thành phố	Số lượng QTDND	Lợi nhuận (triệu đồng)	Dư nợ (triệu đồng)	Lợi nhuận trung bình một QTDND (triệu đồng)	Dư nợ trung bình một QTDND (triệu đồng)
1	Thái Bình	77	3.113	257.374	40	3.343
2	Hà Tây	73	10.636	460.193	146	6.304
3	Hải Dương	66	6.564	306.999	99	4.652
4	Hưng Yên	47	5.808	245.527	124	5.224
5	Nghệ An	41	2.921	180.369	71	4.399
6	Vĩnh Phúc	32	2.285	164.796	71	5.150
7	Thanh Hoá	31	2.229	150.058	72	4.841
8	Phù Thọ	29	2.363	110.768	81	3.820
9	Kiên Giang	28	4.510	120.103	161	4.289
10	Nam Định	28	2.623	149.796	94	5.350
11	Bình Định	27	3.302	162.256	122	6.009
12	Hải Phòng	26	1.675	89.035	64	3.424
13	An Giang	25	7.840	341.527	314	13.661
14	Ninh Bình	23	1.492	93.153	65	4.050
15	Đồng Nai	19	3.696	151.254	195	7.961
16	Bình Thuận	19	3.039	110.147	160	5.797
17	Long An	18	2.443	102.137	136	5.674
18	Quảng Bình	18	1.706	98.898	95	5.494
19	Bắc Ninh	18	1.231	99.721	68	5.540
20	Lâm Đồng	17	5.009	224.175	295	13.187
21	Đồng Tháp	16	1.560	81.713	98	5.107
22	Trà Vinh	15	2.541	82.619	169	5.508
23	Yên Bái	15	987	37.709	66	2.514

phương nhỏ nhất với chương trình MFIT, ta thu được các ước lượng tham số để tính lợi nhuận trung bình của một QTDND như trong bảng sau:

Mô hình ước lượng bằng chương trình MFIT

Ước lượng bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất

Biến phụ thuộc là LN
30 quan sát được sử dụng để ước lượng từ 1 đến 23

Biến độc lập	Hệ số	Độ lệch tiêu chuẩn	Tỉ số T Xác suất
DN	.021837	.9667E-3	22.5882 .000

Hệ số xác định bội R ²	—	.82939	Thống kê F	*Không có*
Hệ số xác định bội đã hiệu chỉnh R ²		.82939	Độ lệch tiêu chuẩn của hàm hồi qui	29.1355
Tổng bình phương các phần dư		18675.3	Trung bình của biến phụ thuộc	122.0000
Độ lệch tiêu chuẩn của biến phụ thuộc		70.5375	Giá trị cực đại của hàm hợp lý	-109.6794
Thống kê Durbin-Watson		1.7634		

Kiểm định các giả thiết

* Thống kê kiểm định	* Kiểm định LM	* Kiểm định F	*
* A: Tự tương quan	*CHI-SQ(1)= .017527 .895	*F(1, 21)= .016015 .900 *	*
* B: Dạng hàm	*CHI-SQ(1)= .94594 .331	*F(1, 28)= .90073 .353 *	*
* C: Phân bố chuẩn	* CHI-SQ(2)= 1.0306 .597	* không có ứng dụng	*
* D: Phương sai của sai số	*CHI-SQ(1)= .84353 .358	*F(1, 21)= .79950 .381 *	*

- A: Kiểm định nhân tử Lagrange về tự tương quan của phần dư
- B: Kiểm định Ramsey's RESET sử dụng bình phương giá trị hồi qui ước lượng
- C: Kiểm định Jarque-Bera dựa trên hệ số bất đối xứng và độ nhọn của chuỗi phần dư
- D: Kiểm định dựa trên hồi qui của bình phương phần dư theo bình phương giá trị hồi qui ước lượng

Chúng ta lần lượt thực hiện các kiểm định đối với mô hình ước lượng trên.

Kiểm định các tham số ước lượng được từ mô hình với mức ý nghĩa α=5%:

- Kiểm định T đối với β₁

Cặp giả thiết:

H₀: β₁ = 0

H₁: β₁ ≠ 0

P-Value = 0,000 < α=0,05

T_{0,025(22)} = 2,074

|T(quan sát)| = 22,5882 > T_{0,025(22)} = 2,074

→ Bác bỏ giả thiết H₀, tức β₁ ≠ 0

Vậy qua kiểm định T, ước lượng của hệ số β₁ thu được là khác 0.

Kiểm định với mức ý nghĩa α=5% về các giả thiết của mô hình ước lượng theo phương pháp bình phương nhỏ nhất

(1) Kiểm định về phương sai của sai số đồng đều (dòng D)

- Kiểm định CHI-SQ

Cặp giả thiết:

H₀: Phương sai của sai số đồng đều

H₁: Phương sai của sai số thay đổi

P-Value = 0,358 > α=0,05

CHI-SQ (1) = 3,84146

CHI-SQ(quan sát) = 0.84353

< CHI-SQ (1) = 3,84146

→ Chấp nhận giả thiết H₀

- Kiểm định F

Cặp giả thiết:

H₀: Phương sai của sai số đồng đều

H₁: Phương sai của sai số thay đổi

P-Value = 0,381 > α=0,05

F(1, 21) = 4,35

F(quan sát) = 0,79950 < F(1, 21) = 4,35

→ Chấp nhận giả thiết H₀

Vậy phương sai của sai số đồng đều

(2) Kiểm định về hiện tượng tự tương quan (dòng A)

- Kiểm định CHI-SQ

Cặp giả thiết:

H₀: Mô hình không tồn tại hiện tượng tự tương quan

H₁: Mô hình tồn tại hiện tượng tự tương quan

P-Value = 0,895 > α=0,05

CHI-SQ (1) = 3,84146

CHI-SQ(quan sát) = 0,017527

< CHI-SQ (1) = 3,84146

→ Chấp nhận giả thiết H₀, tức không có hiện tượng tự tương quan

- Kiểm định F

Cặp giả thiết:

H₀: Mô hình không tồn tại hiện tượng tự tương quan

H₁: Mô hình tồn tại hiện tượng tự tương quan

$$P\text{-Value} = 0,900 > \alpha = 0,05$$

$$F(1, 21) = 4,35$$

$$F(\text{quan sát}) = 0,016015 < F(1, 21) = 4,35$$

→ Chấp nhận giả thiết H₀, tức không có hiện tượng tự tương quan

Vậy mô hình ước lượng ban đầu không có hiện tượng tự tương quan.

(3) Kiểm định về dạng hàm (dòng B)

- Kiểm định CHI-SQ

Cặp giả thiết:

H₀: Dạng hàm đúng

H₁: Dạng hàm sai

$$P\text{-Value} = 0,331 > \alpha = 0,05$$

$$\text{CHI-SQ}(1) = 3,84146$$

$$\text{CHI-SQ}(\text{quan sát}) = 0,94594 < \text{CHI-SQ}(1) = 3,84146$$

→ Chấp nhận giả thiết H₀, tức dạng hàm đúng

- Kiểm định F

Cặp giả thiết:

H₀: Dạng hàm đúng

H₁: Dạng hàm sai

$$P\text{-Value} = 0,353 > \alpha = 0,05$$

$$F(1, 21) = 4,35$$

$$F(\text{quan sát}) = 0,90073 < F(1, 21) = 4,35$$

→ Chấp nhận giả thiết H₀, tức dạng hàm đúng

Vậy dạng hàm ở mô hình ước lượng ban đầu là đúng.

(4) Kiểm định về tính phân bố chuẩn của yếu tố ngẫu nhiên u (dòng C)

- Kiểm định CHI-SQ

Cặp giả thiết:

H₀: Yếu tố ngẫu nhiên có phân bố chuẩn

H₁: Yếu tố ngẫu nhiên phân

bố không chuẩn

$$P\text{-Value} = 0,597 > \alpha = 0,05$$

$$\text{CHI-SQ}(2) = 5,99147$$

$$\text{CHI-SQ}(\text{quan sát}) = 1,0306 < \text{CHI-SQ}(2) = 5,99147$$

→ Chấp nhận giả thiết H₀, tức u có phân bố chuẩn

Theo các kiểm định T, F và CHI-SQ với mức ý nghĩa $\alpha = 5\%$, các giả thiết của mô hình hồi qui theo phương pháp bình phương nhỏ nhất đều được thoả mãn. Vậy ước lượng các tham số thu được từ mô hình đều là các ước lượng tuyến tính, không chệch và hiệu quả.

Mô hình ước lượng thu được là:

$$LN = 0,021837 \cdot DN$$

PHÂN TÍCH KẾT QUẢ DỰA TRÊN LÝ THUYẾT KINH TẾ ĐỂ PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ NHẬN ĐƯỢC

Theo phần lý thuyết đã phân tích, lợi nhuận trung bình của QTDND tăng khi QTDND cho vay được nhiều, tức dư nợ tăng. Dấu của ước lượng hệ số β_1 thu được từ mô hình ước lượng lớn hơn 0, như vậy là phù hợp. Vậy mô hình ước lượng thu được phù hợp với lý thuyết kinh tế phân tích. Sức thuyết phục của mô hình là tương đối cao, 83% (R-bình phương = 0,82939). Điều này có nghĩa, lợi nhuận trung bình của một QTDND phụ thuộc tới 83% vào một mình số dư nợ của nó, chỉ có 17% còn lại là phụ thuộc vào các yếu tố ngoại cảnh khác. Vậy mô hình ước lượng được có thể sử dụng để phục vụ cho việc dự báo và các ứng dụng khác.

$$LN = 0,021837 \cdot DN$$

DỰ BÁO

Ta có thể sử dụng mô hình để dự báo về lợi nhuận trung bình của một QTDND, chẳng hạn:

- Ước lượng điểm về lợi nhuận

trung bình của một QTDND có dư nợ 5,6 tỉ đồng là 122 triệu đồng/năm (bằng cách thay số vào phương trình trên).

- Lợi nhuận trung bình của QTDND sẽ tăng 0,021837 đồng hay 2,2 xu khi QTDND cho vay ra thêm được 1 đồng tín dụng (ước lượng điểm).

SỬ DỤNG MÔ HÌNH ĐỂ KIỂM TRA HOẶC ĐỀ RA CHÍNH SÁCH

Mô hình ước lượng được có thể áp dụng để thực hiện một số công việc sau, chẳng hạn:

- Kiểm tra xem một QTDND có đạt được mức lợi nhuận trung bình của đầu vào hay không bằng cách so mức lợi nhuận thực của một QTDND với mức lợi nhuận trung bình tính được từ mô hình.

- Vì sức thuyết phục của mô hình là 83% nên có thể khẳng định: lợi nhuận trung bình của QTDND chủ yếu phụ thuộc vào một mình số dư nợ tín dụng. So sánh với mô hình ước lượng được của năm 2000, chúng ta thấy việc giảm nợ quá hạn như trước đây sẽ không có ý nghĩa làm tăng lợi nhuận trung bình của QTDND trong thời điểm hiện nay nữa. Hay nói một cách khác, đến thời điểm 2004, các QTDND của chúng ta đã chuyển sang một giai đoạn mới, không phải còn trong giai đoạn củng cố chấn chỉnh như trước đây nữa, đó là giai đoạn hoàn thiện và phát triển hệ thống QTDND. Điều này qua quá trình sơ kết 3 năm thực hiện Chỉ thị 57/CT-TW của Bộ Chính trị cũng cho chúng ta thấy như vậy.

- Theo mô hình ước lượng được, lợi nhuận trung bình làm ra đơn thuần chỉ phụ thuộc vào mỗi dư nợ cho vay, lợi nhuận trung bình chỉ tăng khi dư nợ tăng. Như vậy, trong chính sách phát triển,

gia tăng lợi nhuận cho mình, các QTDND không còn cách nào khác là tiếp tục mở rộng quy mô dư nợ cho vay. Điều này có nghĩa đối với bản thân các QTDND là cần phải có chiến lược để thu hút thêm nhiều thành viên, có nhiều sản phẩm cho vay để tăng dư nợ. Còn đối với các cơ quan quản lý nhà nước, điều này có nghĩa chúng ta cần để cho QTDND được phát triển thêm nhiều thành viên vay vốn. Đó là việc mở rộng thêm đối tượng thành viên vay vốn trên địa bàn (các đối tượng mà các QTDND hiện nay chưa được phép phục vụ như các pháp nhân) hoặc được phép mở rộng thêm địa bàn hoạt động để có thể kết nạp thêm nhiều thành viên vay tín dụng mới. Các cơ quan quản lý cũng có thể mở hướng cho phép các QTDND có thêm nhiều hình thức sản phẩm cho vay mới (cho vay trung và dài hạn, cho vay ủy thác, đồng tài trợ v.v.) để tạo điều kiện cho các QTDND làm ra nhiều lợi nhuận hơn để phát triển tốt hơn, đảm bảo lợi ích lâu dài và bền vững cho QTDND và các thành viên của nó.

- Theo 2 mô hình ước lượng được, chúng ta thấy: cùng với một mục tiêu làm ra lợi nhuận cho QTDND nhưng do thời điểm chúng ta phân tích khác nhau nên chúng ta đã ước lượng được 2 mô hình lợi nhuận khác nhau, một tại thời điểm bắt đầu củng cố chấn chỉnh và một tại thời điểm bước sang giai đoạn hoàn thiện phát triển. Qua việc phân tích ứng dụng những kết quả từ 2 mô hình ước lượng được, chúng ta thấy chính sách để ra cho mục tiêu làm ra lợi nhuận của QTDND theo các mô hình này là khác nhau. Trong khi cùng để đạt mục

tiêu làm ra lợi nhuận, mô hình ước lượng của thời điểm bắt đầu củng cố chấn chỉnh chỉ ra cho chúng ta thấy sự kết hợp của biện pháp giảm nợ quá hạn và gia tăng dư nợ trong đó việc giảm nợ quá hạn có ý nghĩa nhiều hơn (tức là chú trọng ưu tiên về chất) thì mô hình ước lượng của thời điểm bước sang hoàn thiện phát triển lại chỉ ra còn đơn thuần biện pháp phát triển tăng dư nợ (phát triển về lượng). Việc tập trung giảm nợ quá hạn trong giai đoạn mới là không có ý nghĩa nữa. Điều này cũng phù hợp với thực tiễn vì trong suốt thời gian củng cố chấn chỉnh vừa qua, chất lượng tín dụng của các QTDND đã được cải thiện rất nhiều và khó có thể cải thiện tốt hơn nhiều nữa. *Như vậy các mô hình ước lượng đã chỉ ra cho chúng ta thấy, chúng ta phải có những chính sách hoàn toàn khác nhau đối với các QTDND trong các giai đoạn phát triển khác nhau, do trình độ, điều kiện và chất lượng phát triển khác nhau.* Điều này trên thực tiễn cũng là điều dễ hiểu, đương nhiên các mô hình ước lượng được ở đây chỉ giúp chúng ta khẳng định lại một lần nữa mà thôi. Trong giai đoạn củng cố chấn chỉnh, chúng ta phải áp dụng các biện pháp quản lý nhà nước mang tính củng cố chấn chỉnh, còn trong giai đoạn hoàn thiện phát triển phải áp dụng phương thức quản lý nhà nước mang tính hoàn thiện phát triển đối với các QTDND và hệ thống QTDND. *Các chính sách quản lý như thế rõ ràng không được phép máy móc, cứng nhắc mà phải mềm dẻo, thường xuyên được cải tiến, thích nghi cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển của QTDND, như thế mới đáp ứng được yêu cầu thực tiễn đòi*

hỏi, không kim hãm những tiềm năng phát triển vốn có và theo sát hỗ trợ đặc lực cho các QTDND phát triển an toàn và bền vững. Trong khi các chính sách quản lý mang tính củng cố chấn chỉnh chủ yếu tập trung vào "tạm ngừng" phát triển, khắc phục sai phạm, sửa chữa yếu kém thì các chính sách quản lý mang tính hoàn thiện phát triển phải tập trung vào việc hoàn thiện thể chế tổ chức (thành lập Hiệp hội QTDND, thiết lập các công cụ kiểm toán, đào tạo, quỹ an toàn hệ thống QTDND) và hoàn thiện khung khổ pháp lý để tạo điều kiện mở rộng phát triển cho các QTDND, cả về quy mô, sản phẩm dịch vụ, số lượng và chất lượng.

Tóm lại, những kết quả phân tích lý thuyết của mô hình toán kinh tế ở đây một lần nữa lại giúp chúng ta định hướng, khẳng định những công việc hiện đang triển khai trên thực tiễn đối với hệ thống QTDND. Nếu chúng ta làm tốt các công việc quản lý trong giai đoạn mới phù hợp với các yêu cầu và định hướng mới thì chắc chắn hệ thống QTDND của chúng ta sẽ không những liên tục phát triển mà còn phát triển trên những cơ sở hết sức vững chắc một cách an toàn và bền vững, nhanh chóng biến những tiềm năng vốn có của hệ thống QTDND thành hiện thực, giúp cho thành viên và người dân ở khắp mọi miền đất nước được hưởng nhiều lợi ích từ QTDND ■

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Quang Đông, Bài giảng Kinh tế lượng, NXB Thống kê, Hà Nội, 2005.
- Mc Graw Hill, Basic Econometrics, Damodar N. Gujarati (2003), 4th.
- John Wiley and Sons, Econometrics, Madala, G.S. (2001), 3rd.